BỘ TÀI CHÍNH **TRƯỜNG ĐẠI HỌC** **TÀI CHÍNH - MARKETING**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3126 /QĐ-ĐHTCM-QLĐT	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy trình thực hiện Quy định công khai hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Thông tư số 15/2018/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BNV ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ quy định thời hạn bảo quản tài liệu;

Căn cứ Nghị Quyết số 13/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Quyết định số 1434/QĐ-ĐHTCM ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về tổ chức hoạt động của trang thông tin điện tử Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ-ĐHTCM ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về công khai hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-ĐHTCM ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing banh hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-ĐHTCM ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy chế về công tác văn thư của Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy trình thực hiện Quy định công khai hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing".

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị, toàn thể viên chức, người lao động thuộc và trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 2;
- Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT (1b).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH MARKETING

Phạm Tiến Đạt

BỘ TÀI CHÍNH **TRƯỜNG ĐẠI HỌC** **TÀI CHÍNH - MARKETING**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY TRÌNH
THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CÔNG KHAI HOẠT ĐỘNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3126/QĐ-ĐHTCM-QLĐT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

1. Mục đích:

- Xác định các bước tiến hành thực hiện công khai cam kết của Nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để người học, các thành viên của Trường Đại học Tài chính - Marketing và xã hội tham gia giám sát, đánh giá chất lượng của Nhà trường theo quy định của pháp luật.
- Nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong việc quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.
- Thể hiện năng lực cũng như chất lượng của Trường, thu hút người học (nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên) đăng ký vào học và mở rộng hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng, hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện của Trường.

2. Phạm vi áp dụng, trách nhiệm

2.1. Phạm vi áp dụng: Toàn trường

2.2. Trách nhiệm: Trưởng các đơn vị, toàn thể viên chức, người lao động thuộc và trực thuộc Trường.

3. Cơ sở pháp lý:

- Thông tư số 15/2018/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tổ chức hoạt động, sử dụng

thư điện tử và trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm;

- Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

- Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành Giáo dục;

- Thông tư số 10/2022/TT-BNV ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ quy định thời hạn bảo quản tài liệu;

- Nghị Quyết số 13/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing;

- Quyết định số 1434/QĐ-ĐHTCM ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về tổ chức hoạt động của trang thông tin điện tử Trường Đại học Tài chính – Marketing;

- Quyết định số 2402/QĐ-ĐHTCM ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về công khai hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing;

- Quyết định số 2539/QĐ-ĐHTCM ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing banh hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Tài chính – Marketing;

- Quyết định số 2011/QĐ-ĐHTCM ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy chế về công tác văn thư của Trường Đại học Tài chính – Marketing.

4. Chữ viết tắt

- QLĐT: Quản lý đào tạo
- TCHC: Tổ chức - Hành chính
- CNTT: Công nghệ thông tin

5. Quy trình:

5.1. Lưu đồ quy trình

Bước	Đơn vị thực hiện	Lưu đồ thực hiện	Biểu mẫu / Hồ sơ
1	Phòng QLĐT	Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ-ĐHTCM, ngày 05/9/2024	Quyết định số 2402/QĐ-ĐHTCM, ngày 05/9/2024
2	Phòng QLĐT	Lập kế hoạch, thông báo thực hiện	BM/P.QLĐT/28/01 BM/P.QLĐT/28/02
3	Ban Giám hiệu	Phê duyệt (Không đạt / Đạt)	
4	Các đơn vị có liên quan	Cập nhật báo cáo, thống kê	BM/P.QLĐT/28/03.01-13
5	Phòng QLĐT	Tổng hợp thông tin	BM/P.QLĐT/28/04
6	Ban Giám hiệu	Phê duyệt (Không đạt / Đạt)	
7	Phòng CNTT	Công khai thông tin	BM/P.QLĐT/28/04
8	Phòng QLĐT	Lập báo cáo tổng kết, đánh giá	BM/P.QLĐT/28/05
9	Ban Giám hiệu	Phê duyệt (Không đạt / Đạt)	
10	Phòng TCHC	Ban hành	BM/P.QLĐT/28/05
11	- Phòng TCHC - Phòng QLĐT - Phòng CNTT	Lưu trữ	BM/P.QLĐT/28/01 BM/P.QLĐT/28/02 BM/P.QLĐT/28/03.01-13 BM/P.QLĐT/28/04 BM/P.QLĐT/28/05

5.2. Mô tả chi tiết quy trình

Bước	Nội dung	Đơn vị chịu trách nhiệm	Thời gian hoàn thành	Thời gian thực hiện	Kết quả thực hiện	Biểu mẫu
1	Quyết định số 2402/QĐ-ĐHTCM, ngày 05/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định công khai hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing.	Phòng QLĐT				Quyết định số 2402/QĐ-ĐHTCM, ngày 05/9/2024
2	**Lập kế hoạch, thông báo thực hiện** Phòng Quản lý đào tạo, lập kế hoạch, thông báo các đơn vị có liên quan thực hiện báo cáo công khai.	Phòng QLĐT	Tháng 5	05 ngày	-Kế hoạch thực hiện -Thông báo thực hiện	BM/P.QLĐT /28/01 BM/P.QLĐT /28/02
3	**Phê duyệt** Ban Giám hiệu xem xét, phê duyệt. - Nếu "Đạt" => Tiếp tục Bước 4. - Nếu "Chưa đạt" => Quay về Bước 2.	Ban Giám hiệu	Tháng 5	01 ngày	Kết quả phê duyệt	
4	**Cập nhật các báo cáo, thống kê** Các đơn vị có liên quan thực hiện cung cấp số liệu, báo cáo, thống kê theo biểu mẫu (có biểu mẫu cho từng đơn vị): - Báo cáo thường niên; - Biểu mẫu tổng hợp thông tin công khai	Các đơn vị có liên quan	Tháng 6	07 ngày	Các biểu mẫu, báo cáo hoàn thành đầy đủ thông tin	BM/P.QLĐT/ 28/03.01-13

Bước	Nội dung	Đơn vị chịu trách nhiệm	Thời gian hoàn thành	Thời gian thực hiện	Kết quả thực hiện	Biểu mẫu
	theo Điều 4, 5, 6, 7 của Quyết định số 2402/QĐ-ĐHTCM: (1) Thông tin chung về Trường; (2) Thu, chi tài chính; (3) Điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, nghiên cứu; (4) Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ.	-				
5	**Tổng hợp thông tin** Tổng hợp báo cáo công khai của Trường.	Phòng QLĐT	Tháng 6	03 ngày	Báo cáo, thống kê	BM/P.QLĐT /28/04
6	**Phê duyệt** Nhà trường xem xét kết quả tổng hợp báo cáo công khai, ký duyệt các báo cáo công khai của Trường. - Nếu "Đạt" => Tiếp tục Bước 7. - Nếu "Chưa đạt" => Quay về Bước 4.	Ban Giám hiệu	Tháng 6	01 ngày	Kết quả phê duyệt	
7	**Công khai thông tin** Công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử của Trường. Phòng Công nghệ thông tin thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật thông tin trên website.	Phòng CNTT	Tháng 6	01 ngày	Thông báo công khai (trước ngày 30 tháng 6 hằng năm)	BM/P.QLĐT /28/04

Bước	Nội dung	Đơn vị chịu trách nhiệm	Thời gian hoàn thành	Thời gian thực hiện	Kết quả thực hiện	Biểu mẫu
8	**Lập báo cáo tổng kết, đánh giá** Tổng hợp thông tin, tổng kết, đánh giá công tác công khai năm trước và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai năm tiếp theo.	Phòng QLĐT	Tháng 1/năm tiếp theo	05 ngày	Báo cáo tổng kết	BM/P.QLĐT /28/05
9	**Phê duyệt** Nhà trường xem xét, ký duyệt báo cáo tổng kết, đánh giá công tác công khai năm trước và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai năm tiếp theo. - Nếu "Đạt" => Tiếp tục Bước 10. - Nếu "Chưa đạt" => Quay về Bước 8.	Ban Giám hiệu	Tháng 1/năm tiếp theo	01 ngày	Kết quả phê duyệt	
10	**Ban hành** Ban hành báo cáo tổng kết, đánh giá công tác công khai năm trước và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai năm tiếp theo.	Phòng TCHC	Tháng 1/năm tiếp theo	01 ngày	Báo cáo tổng kết	BM/P.QLĐT /28/05
11	**Lưu trữ** Lưu hồ sơ báo cáo công khai của Trường.	- Phòng TCHC - Phòng QLĐT - Phòng CNTT			Hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, phân loại, đóng gói và đưa vào lưu trữ	BM/P.QLĐT /28/01 BM/P.QLĐT /28/02 BM/P.QLĐT /28/03.01-13 BM/P.QLĐT /28/04 BM/P.QLĐT /28/05

6. Biểu mẫu

TT	Nội dung	Mã hóa biểu mẫu	Nơi lưu	Thời gian lưu
1	Kế hoạch thực hiện	BM/P.QLĐT/28/01	- Phòng TCHC - Phòng QLĐT - Phòng CNTT	Vĩnh viễn
2	Thông báo thực hiện	BM/P.QLĐT/28/02		
3	Các báo cáo, thống kê của các đơn vị có liên quan	BM/P.QLĐT/28/03. 01-13		
4	Thông báo công khai hoạt động	BM/P.QLĐT/28/04		
5	Báo cáo tổng kết, đánh giá công tác công khai năm trước và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai năm tiếp theo.	BM/P.QLĐT/28/05		

Trưởng đơn vị soạn thảo

Phan Thị Hằng Nga

Hiệu trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH MARKETING

Phạm Tiến Đạt

BỘ TÀI CHÍNH **TRƯỜNG ĐẠI HỌC** **TÀI CHÍNH - MARKETING**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../KH-ĐHTCM	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày... tháng... năm....*

KẾ HOẠCH

Về việc thực hiện quy định công khai hoạt động năm.....

I. Mục đích và phạm vi áp dụng

II. Nội dung công khai

A. Công khai các hoạt động giáo dục do Trường thực hiện

1. Thông tin chung về Trường Đại học Tài chính – Marketing.
2. Thu, chi tài chính.
3. Điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu.
4. Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ.

B. Báo cáo thường niên

III. Cách thức và thời gian công khai

1. Cách thức công khai.
2. Thời gian công khai.

IV. Tổ chức thực hiện

Nơi nhận: - .....; - .....; - Lưu: VT.	**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

Số: …./TB-ĐHTCM-QLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày…tháng…năm…

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện cung cấp nội dung, số liệu báo cáo năm……..
theo quy định về công khai hoạt động của Trường

Căn cứ ……;

Căn cứ ……;

Phòng Quản lý đào tạo trân trọng đề nghị các đơn vị rà soát, cung cấp số liệu, nội dung báo cáo công khai hoạt động năm……theo các yêu cầu sau:

1. **Yêu cầu báo cáo:**
2. **Biểu mẫu cung cấp số liệu, nội dung công khai:**

STT	Nội dung báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ghi chú
1			
2			
3			
…..			

Nơi nhận:
- ……;
- ……;
- Lưu: VT.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

Số: …./TB-ĐHTCM-QLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày…tháng…năm…

THÔNG BÁO
Về việc công khai hoạt động năm…….
của Trường Đại học Tài chính – Marketing

Căn cứ ……;

Căn cứ……,

Trường Đại học Tài chính – Marketing trân trọng thông báo các nội dung công khai hoạt động năm……. của Trường như sau:

I. Công khai các hoạt động giáo dục do Trường thực hiện

1. Thông tin chung về Trường Đại học Tài chính – Marketing.
2. Thu, chi tài chính.
3. Điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu.
4. Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ.

II. Báo cáo thường niên.

Trường thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường tại website……..

Nơi nhận:
- ……;
- ……;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

BM/P.QLĐT/28/05

BỘ TÀI CHÍNH **TRƯỜNG ĐẠI HỌC** **TÀI CHÍNH - MARKETING**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-ĐHTCM	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày...tháng... năm...*

BÁO CÁO

Về việc tổng kết, đánh giá công tác công khai năm…….
và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai năm……..

Căn cứ……..;

Căn cứ……..;

Trường Đại học Tài chính - Marketing báo cáo tổng kết, đánh giá công tác công khai năm…..và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai năm……như sau:

I. Tổng kết, đánh giá công tác công khai năm……..

II. Phương hướng, nhiệm vụ công khai năm……

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- ……;
- ……;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

DANH MỤC BIỂU MẪU CỦA CÁC ĐƠN VỊ

Stt	Biểu mẫu	Nội dung	Đơn vị thực hiện
1	BM/P.QLĐT/28/03.01.01	Danh sách giảng viên toàn thời gian theo trình độ và chuyên môn đào tạo	Phòng Tổ chức - Hành chính
2	BM/P.QLĐT/28/03.01.02	Thông tin công khai về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục	Phòng Tổ chức - Hành chính
3	BM/P.QLĐT/28/03.01.03	Thông tin công khai về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục chia theo nhóm vị trí việc làm	Phòng Tổ chức - Hành chính
4	BM/P.QLĐT/28/03.01.04	Công khai số lượng giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng theo quy định	Phòng Tổ chức - Hành chính
5	BM/P.QLĐT/28/03.01.05	Thông tin chung	Phòng Tổ chức - Hành chính
6	BM/P.QLĐT/28/03.02.01	Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm	Phòng Tài chính - Kế toán
7	BM/P.QLĐT/28/03.02.02	Công khai tài chính	Phòng Tài chính - Kế toán
8	BM/P.QLĐT/28/03.02.03	Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách	Phòng Tài chính - Kế toán
9	BM/P.QLĐT/28/03.03.01	Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hàng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành	- Phòng Quản lý đào tạo - Viện Đào tạo thường xuyên - Viện Đào tạo sau đại học
10	BM/P.QLĐT/28/03.03.02	Quy mô đào tạo, số lượng nhập học mới và số lượng tốt nghiệp hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành	- Phòng Quản lý đào tạo - Viện Đào tạo thường xuyên - Viện Đào tạo sau đại học
11	BM/P.QLĐT/28/03.03.03	Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch, tỷ lệ thôi học năm đầu, tính cho toàn trường và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo	- Phòng Quản lý đào tạo - Viện Đào tạo thường xuyên - Viện Đào tạo sau đại học
12	BM/P.QLĐT/28/03.03.04	Tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tính cho toàn trường và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo	- Phòng Quản lý đào tạo - Viện Đào tạo thường xuyên - Viện Đào tạo sau đại học
13	BM/P.QLĐT/28/03.03.05	Danh mục các ngành thuộc các trình độ đào tạo đang thực hiện tại Trường Đại học Tài chính - Marketing	Phòng Quản lý đào tạo
14	BM/P.QLĐT/28/03.03.06	Danh mục chi tiết các ngành thuộc các trình độ đào tạo đang thực hiện tại Trường Đại học Tài chính - Marketing	Phòng Quản lý đào tạo
15	BM/P.QLĐT/28/03.03.07	Danh mục các ngành đào tạo thuộc các trình độ đại học đang thực hiện tại Trường Đại học Tài chính - Marketing	Phòng Quản lý đào tạo
16	BM/P.QLĐT/28/03.03.08	Danh mục các ngành đào tạo thuộc các trình độ sau đại học đang thực hiện tại Trường Đại học Tài chính - Marketing	Phòng Quản lý đào tạo
17	BM/P.QLĐT/28/03.04	Báo cáo thông tin về việc thực hiện chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài tại Trường Đại học Tài chính - Marketing	Viện Đào tạo quốc tế
18	BM/P.QLĐT/28/03.05	Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế	Viện Đào tạo thường xuyên
19	BM/P.QLĐT/28/03.06	Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học
20	BM/P.QLĐT/28/03.07	Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế	Trung tâm Bồi dưỡng và Tư vấn Tài chính - Hải quan

Stt	Biểu mẫu	Nội dung	Đơn vị thực hiện
21	BM/P.QLĐT/28/03.08	Báo cáo thông tin về cơ sở vật chất dùng chung tính đến tháng 6 hằng năm	Phòng Quản lý tài sản
22	BM/P.QLĐT/28/03.09	Báo cáo thông tin về Thư viện tính đến tháng 6 hằng năm	Thư viện
23	BM/P.QLĐT/28/03.10	Báo cáo thông tin về tỷ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp tính đến tháng 6 hằng năm	Phòng Khảo thí & Quản lý chất lượng
24	BM/P.QLĐT/28/03.11	Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn trường và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ tính đến tháng 6 hằng năm	Phòng Quản lý khoa học
25	BM/P.QLĐT/28/03.12	Báo cáo thường niên	Phòng Quản lý đào tạo
26	BM/P.QLĐT/28/03.13	Báo cáo Đánh giá thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học	Phòng Quản lý đào tạo

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN THEO TRÌNH ĐỘ VÀ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

STT	Mã viên chức	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ cao nhất		Đơn vị
					Cấp độ	Chuyên ngành được đào tạo	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1							
2							
3							
…							

..., ngày ..., tháng ..., năm ...
Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

THÔNG TIN CÔNG KHAI VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ			Hạng chức danh nghề nghiệp			
			GS	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV
	Tổng số										
1	Giảng viên toàn thời gian										
1.1	Khối ngành III										
1.2	Khối ngành IV										
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động										
2.1	Khối ngành III										
2.2	Khối ngành IV										

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên chia theo khối ngành

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
I	**Khối ngành III**						
1							
2							
3							
II	**Khối ngành VII**						
1							
2							
3							

C. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu

STT	Khối ngành	Tỷ lệ sinh viên/Giảng viên cơ hữu
1	Khối ngành III	
2	Khối ngành VII	

..., ngày ..., tháng ..., năm ...

Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CÔNG KHAI SỐ LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN CHIA THEO NHÓM VỊ TRÍ VIỆC LÀM

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	HĐLĐ theo NĐ 111
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Viên chức quản lý**						
1	Chủ tịch Hội đồng trường						
2	Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng						
3	Trưởng các phòng, viện, trung tâm						
4	Phó Trưởng phòng viện, trung tâm						
II	**Chuyên viên làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ**						
1	Chuyên viên cao cấp						
2	Chuyên viên chính						
3	Chuyên viên						
4	Cán sự						
5	Nhân viên						
III	**Nhân viên hỗ trợ, phục vụ**						
IV	**Hợp đồng lao động**						

..., ngày ..., tháng ..., năm ...
Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CÔNG KHAI SỐ LƯỢNG GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN ĐƯỢC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG THEO QUY ĐỊNH

A. Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước

	Mã số	Tổng số	Trong đó					
			Viên chức lãnh đạo, quản lý			Viên chức CMNV	Giảng viên	Đối tượng khác
			Lãnh đạo Trường	Lãnh đạo cấp Phòng và Tương đương	Diện quy hoạch			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
I. Số lượng viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong nước								
Tổng số:								
1. Trong đó:								
- Người dân tộc thiểu số								
- Nữ								
2. Theo nội dung đào tạo, bồi dưỡng								
Lý luận chính trị cao cấp								
Lý luận chính trị trung cấp								
Bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp								
Bồi dưỡng viên chức tập sự								
Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý (cấp Vụ, Phòng)								
Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành								
Ngoại ngữ								
Tin học								
Thạc sĩ								
Tiến sĩ								
Nội dung bồi dưỡng khác								

3. Theo thời gian đào tạo, bồi dưỡng								
Trên 1 năm								
Từ 1 - 12 tháng								
Dưới 1 tháng								
4. Chia theo nhóm tuổi được đào tạo, bồi dưỡng								
- Từ 30 trở xuống								
- Từ 31 đến 40								
- Từ 41 đến 50								
- Từ 51 đến 55								
- Từ 56 đến 60								
- Trên 60 tuổi								
II. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (Triệu đồng)								
Tổng số:								
Trong đó: - Nguồn ngân sách nhà nước								
- Nguồn khác								

B. Đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài

	Mã số	Tổng số	Trong đó					
			Viên chức lãnh đạo, quản lý			Viên chức CMNV	Giảng viên	Đối tượng khác
			Lãnh đạo Trường	Lãnh đạo cấp Phòng và Tương đương	Diện quy hoạch			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
I. Số lượng viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài								
Tổng số:								
1. Trong đó:								
- Người dân tộc thiểu số								
- Nữ								
2. Theo nội dung đào tạo, bồi dưỡng								
Lý luận chính trị cao cấp								
Lý luận chính trị trung cấp								
Bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp								

Bồi dưỡng viên chức tập sự								
Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý (cấp Vụ, Phòng)								
Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành								
Ngoại ngữ								
Tin học								
Thạc sĩ								
Tiến sĩ								
Nội dung bồi dưỡng khác								
3. Theo thời gian đào tạo, bồi dưỡng								
Trên 1 năm								
Từ 1 - 12 tháng								
Dưới 1 tháng								
4. Chia theo nhóm tuổi được đào tạo, bồi dưỡng								
- Từ 30 trở xuống								
- Từ 31 đến 40								
- Từ 41 đến 50								
- Từ 51 đến 55								
- Từ 56 đến 60								
- Trên 60 tuổi								
II. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (Triệu đồng)								
Tổng số:								
Trong đó: - Nguồn ngân sách nhà nước								
- Nguồn khác								

..., ngày ..., tháng ..., năm ...

Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

Tên trường:

Tên tiếng Anh:

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

a) Trụ sở chính:

- Địa chỉ:
- Số điện thoại:
- Email:
- Website:

b) Các cơ sở đào tạo:

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a) Sứ mạng

b) Tầm nhìn

c) Mục tiêu phát triển

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: *Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).*

BM/P.QLĐT/28/03.02.01

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm .....

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm N	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Học phí/1SV/năm N-1
I	**Học phí chính quy chương trình chuẩn**				
1	Tiến sĩ				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
2	Thạc sĩ				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
3	Đại học				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
	Khối ngành VII	Triệu đồng/năm			
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm			
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm			
II	**Học phí chính quy chương trình khác**				
1	Tiến sĩ				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
2	Thạc sĩ				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
3	Đại học				
3.1	Chương trình tích hợp				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
3.2	Chương trình tiếng Anh toàn phần				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
3.3	Chương trình đặc thù				
	Khối ngành VII	Triệu đồng/năm			

3.4	Chương trình tài năng				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm			
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm			
III	**Học phí hình thức vừa làm vừa học**				
1	Đại học				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
	Khối ngành III: Liên thông CĐ lên ĐH; Liên thông ĐH sang ĐH	Triệu đồng/năm			
	Khối ngành VII	Triệu đồng/năm			
	Khối ngành VII: Liên thông CĐ lên ĐH; Liên thông ĐH sang ĐH	Triệu đồng/năm			
IV	**Học phí hình thức từ xa**				
1	Đại học				
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm			
	Khối ngành VII: Liên thông CĐ lên ĐH; Liên thông ĐH sang ĐH	Triệu đồng/năm			
V	**Tổng thu năm**	**Tỷ đồng**			
	Từ ngân sách	Tỷ đồng			
	Từ học phí	Tỷ đồng			
	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng			
	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng			

..., ngày ..., tháng ..., năm ...

Trưởng đơn vị

BM/P.QLĐT/28/03.02.02

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT
ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM.....

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính[15]

Đvt: tỷ đồng

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		

2. Kết quả thu chi hoạt động[16]

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**		
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**		
II	**Thu giáo dục và đào tạo**		
1	Học phí, lệ phí từ người học		
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
4	Thu khác		
III	**Thu khoa học và công nghệ**		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	**Thu nhập khác (thu nhập ròng)**		
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**		
I	**Chi lương, thu nhập**		
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**		
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Mua sắm, sửa chữa		
4	Chi phí chung và chi khác		
III	**Chi hỗ trợ người học**		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		

IV	**Chi khác**		
1			
2			
…			
V	**Chênh lệch thu - chi**		
1			
2			
…			
VI	**Số dư các Quỹ tại ngày 31/12/20xx**		
1	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		
2	Quỹ Bổ sung thu nhập		
3	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
5	Khác (nếu có)		

..., ngày ..., tháng ..., năm ...

Trưởng đơn vị

BM/P.QLĐT/28/03.02.03

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT
ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NĂM……

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	B	1
I	**HỌC BỔNG DÀNH CHO NGƯỜI HỌC**	
1	Số đầu năm	
2	Số trích trong năm	
3	Số sử dụng trong năm	
4	Số cuối năm	
II	**HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC**	
1	Số đầu năm	
2	Số trích trong năm	
3	Số sử dụng trong năm	
4	Số cuối năm	
III	**TÀI TRỢ HỌC BỔNG CHO NGƯỜI HỌC**	
1	Số đầu năm	
2	Số tăng trong năm	
3	Số sử dụng trong năm	
4	Số cuối năm	
IV	**KHÁC (nếu có)**	
1		
2		
3		
…		

…, ngày …, tháng …, năm …
Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

THÔNG BÁO
BIỂU MẪU CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC

THÔNG TIN VỀ KẾ HOẠCH TUYỂN SINH, TỔ CHỨC ĐÀO TẠO HÀNG NĂM ĐỐI VỚI TỪNG TRÌNH ĐỘ, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO THEO CÁC QUY CHẾ TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO HIỆN HÀNH

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo				
		Đại học			Sau đại học	
		Chính quy	Vừa làm vừa học	Đào tạo từ xa	Thạc sĩ	Tiến sĩ
I	**Thông tin về kế hoạch tuyển sinh**					
1	Đối tượng/điều kiện tuyển sinh					
2	Phương thức đăng kí tuyển sinh					
a	Thi tuyển					
b	Xét tuyển					
c	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển					
3	Chỉ tiêu tuyển sinh					
4	Các đợt tuyển sinh trong năm					
II	**Thông tin về tổ chức đào tạo**					
1	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện					
2	Thời gian học và thời gian thi (theo học kì/đợt học)					
3	Điều kiện và thời gian xét tốt nghiệp					
4	Thời gian tổ chức lễ tốt nghiệp					

..., ngày ... tháng ... năm ...
Trưởng đơn vị

QUY MÔ ĐÀO TẠO, SỐ LƯỢNG NHẬP HỌC MỚI VÀ SỐ LƯỢNG TỐT NGHIỆP HÀNG NĂM ĐỐI VỚI TỪNG TRÌNH ĐỘ, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO THEO CÁC QUY CHẾ TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO HIỆN HÀNH

STT	NGÀNH ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐÀO TẠO								SỐ LƯỢNG NHẬP HỌC MỚI								SỐ LƯỢNG TỐT NGHIỆP							
		Toàn trường	ĐH				SĐH			Toàn trường	ĐH				SĐH			Toàn trường	ĐH				SĐH		
			Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS		Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS		Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS
I	Lĩnh vực 1																								
1	Ngành 1																								
2	Ngành 2																								
	...																								
II	Lĩnh vực 2																								
1	Ngành 1																								
2	Ngành 2																								
	...																								

..., ngày ... tháng ... năm ...

Trưởng đơn vị

TỶ LỆ NHẬP HỌC SO VỚI KẾ HOẠCH, TỶ LỆ THÔI HỌC NĂM ĐẦU, TÍNH CHO TOÀN TRƯỜNG VÀ PHÂN THEO LĨNH VỰC, NGÀNH VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

	NGÀNH ĐÀO TẠO	TỶ LỆ NHẬP HỌC SO VỚI KẾ HOẠCH								TỶ LỆ THÔI HỌC NĂM ĐẦU							
		Toàn trường	ĐH				SĐH			Toàn trường	ĐH				SĐH		
			Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS		Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS
I	Lĩnh vực 1																
1	Ngành 1																
2	Ngành 2																
	...																
II	Lĩnh vực 2																
1	Ngành 1																
2	Ngành 2																
	...																

..., ngày ... tháng ... năm ...

Trưởng đơn vị

TỶ LỆ NHẬP TỐT NGHIỆP TRONG THỜI GIAN KHÔNG QUÁ 2 NĂM SO VỚI KẾ HOẠCH, TỶ LỆ TỐT NGHIỆP ĐÚNG HẠN, TÍNH CHO TOÀN TRƯỜNG VÀ PHÂN THEO LĨNH VỰC, NGÀNH VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

	NGÀNH ĐÀO TẠO	TỶ LỆ TỐT NGHIỆP TRONG THỜI GIAN KHÔNG QUÁ 2 NĂM SO VỚI KẾ HOẠCH								TỶ LỆ TỐT NGHIỆP ĐÚNG HẠN							
		Toàn trường	ĐH				SĐH			Toàn trường	ĐH				SĐH		
			Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS		Tổng cộng	CQ	VLVH	ĐTTX	Tổng cộng	ThS	TS
I	Lĩnh vực 1																
1	Ngành 1																
2	Ngành 2																
	...																
II	Lĩnh vực 2																
1	Ngành 1																
2	Ngành 2																
	...																

..., ngày ... tháng ... năm ...

Trưởng đơn vị

DANH MỤC CÁC NGÀNH THUỘC CÁC TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO ĐANG THỰC HIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

STT	Tên ngành	Tên chương trình	Chuyên ngành	Ghi chú
I	**Trình độ đại học**			
1	Ngành 1	Chương trình 1	Chuyên ngành 1	
			Chuyên ngành 2	
			…	
	…	Chương trình 2	…	
II	**Trình độ thạc sĩ**			
1	Ngành 1			
2	Ngành 2			
	…			
III	**Trình độ tiến sĩ**			
1	Ngành 1			
2	Ngành 2			

Tổng cộng:

- Trình độ đại học có…chương trình; …chuyên ngành thuộc …ngành;
- Trình độ thạc sĩ có…chương trình; …chuyên ngành thuộc …ngành;
- Trình độ tiến sĩ có…chương trình; …chuyên ngành thuộc …ngành.

…, ngày … tháng … năm …

Trưởng đơn vị

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC NGÀNH THUỘC CÁC TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO ĐANG THỰC HIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

1. Tên Ngành

2. Trình độ

Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
1											
2											
3											
...											

Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
1								
2								
3								
...								

Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1				
2				
3				
...				

Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)		Ghi chú
1										
2										
3										
...										

Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

Số TT	Công trình khoa học	Ghi chú
1		
2		
3		
...		

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1								
2								
3								
...								

Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
1								
2								
3								
...								

..., ngày ... tháng ... năm ...

Trưởng đơn vị

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐANG THỰC HIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

	Ngành đào tạo	Chuẩn đầu ra - Kiến thức - Kỹ năng - Mức tự chủ và chịu trách nhiệm - Trình độ ngoại ngữ/tin học đạt được	Trình độ đại học								
			Chính quy			VLVH			ĐTTX		
			Chuẩn đầu vào (Điều kiện đăng ký tuyển sinh)	Điều kiện về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ	Điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	Chuẩn đầu vào (Điều kiện đăng ký tuyển sinh)	Điều kiện về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ	Điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	Chuẩn đầu vào (Điều kiện đăng ký tuyển sinh)	Điều kiện về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ	Điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu
	Chương trình đào tạo 1										
I	Lĩnh vực 1										
1	Ngành 1										
2	Ngành 2										
	...										
II	Lĩnh vực 2										
1	Ngành 1										
2	Ngành 2										
	...										
	Chương trình đào tạo 2										
I	Lĩnh vực 1										
1	Ngành 1										
2	Ngành 2										
	...										
II	Lĩnh vực 2										
1	Ngành 1										
2	Ngành 2										
	...										

..., ngày ... tháng ... năm ...

Trưởng đơn vị

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC CÁC TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC ĐANG THỰC HIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

		Trình độ sau đại học							
		Thạc sĩ				Tiến sĩ			
	Ngành đào tạo	Chuẩn đầu vào (Điều kiện đăng ký tuyển sinh)	Chuẩn đầu ra - Kiến thức - Kỹ năng - Mức tự chủ và chịu trách nhiệm - Trình độ ngoại ngữ/tin học đạt được	Điều kiện về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ	Điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	Chuẩn đầu vào (Điều kiện đăng ký tuyển sinh)	Chuẩn đầu ra - Kiến thức - Kỹ năng - Mức tự chủ và chịu trách nhiệm - Trình độ ngoại ngữ/tin học đạt được	Điều kiện về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ	Điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu
	Chương trình đào tạo 1								
I	Lĩnh vực 1								
1	Ngành 1								
2	Ngành 2								
	…								
II	Lĩnh vực 2								
1	Ngành 1								
2	Ngành 2								
	…								
	Chương trình đào tạo 2								
	…								

…, ngày … tháng … năm …

Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING, NĂM ...

TT	Tên cơ sở GDĐH Việt Nam	Tên CSGD nước ngoài	Quốc gia	Website của cơ sở GDĐH nước ngoài	Trình độ đào tạo	Tên ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (nếu có)	Mã ngành đào tạo tương ứng (nếu có)	Quyết định phê duyệt					
									Số Quyết định phê duyệt (lần đầu)	Ngày cấp Quyết định (Lần đầu)	Thẩm quyền cấp quyết định	Số Quyết định gia hạn (còn hiệu lực)	Ngày cấp Quyết định (còn hiệu lực)	Thẩm quyền cấp quyết định
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*

TT	Tên cơ sở GDĐH Việt Nam	Tên CSGD nước ngoài	Năm bắt đầu đào tạo của chương trình LKĐTVNN	Hình thức đào tạo	Mô hình liên kết	Xây dựng chương trình đào tạo	Ngôn ngữ giảng dạy	Trình độ ngoại ngữ đầu vào	Cơ sở đào tạo cấp bằng	Số lượng GV Việt Nam	Số lượng GV nước ngoài	Tổng Học phí cả chương trình (triệu VNĐ)	Học phí chi tiết theo từng năm học (triệu VNĐ)	Quy mô tuyển sinh của chương trình	Ngày hết thời hạn của chương trình
1	*2*	*3*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
									Tổng cộng	**0**	**0**			**0**	

TT	Tên cơ sở GDĐH Việt Nam	Tên CSGD nước ngoài	Tổng số người học đã tốt nghiệp năm			Tổng số người học đang theo học tại Chương trình	Chỉ tiêu tuyển sinh	Nhập học	Tình trạng hoạt động	Link Mẫu văn bằng	Website giới thiệu chương trình và thông báo tuyển sinh của CSGD VN	Ghi chú
			Tổng	Tại Việt Nam	Tại nước ngoài							
1	*2*	*3*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*
			0	0	0	0	0	0	X	X	X	X

..., ngày ... tháng ... năm ....

Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT TỔ CHỨC THI CẤP CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ

Stt	Nội dung liên kết	Đơn vị liên kết	Thông tin kỳ thi	Loại chứng chỉ	Mẫu chứng chỉ điểm	Thời hạn hoạt động	Văn bản phê duyệt
1							
2							
…							

..., ngày ..., tháng ..., năm ...
Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT TỔ CHỨC THI CẤP CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ

Stt	Nội dung liên kết	Đơn vị liên kết	Thông tin kỳ thi	Loại chứng chỉ	Mẫu chứng chỉ điểm	Thời hạn hoạt động	Văn bản phê duyệt
1							
2							
…							

..., ngày ..., tháng ..., năm ...
Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT TỔ CHỨC THI CẤP CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ

Stt	Nội dung liên kết	Đơn vị liên kết	Thông tin kỳ thi	Loại chứng chỉ	Mẫu chứng chỉ điểm	Thời hạn hoạt động	Văn bản phê duyệt
1							
2							
…							

Ghi chú: Tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị không có hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế./.

..., ngày ..., tháng ..., năm ...
Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT DÙNG CHUNG TÍNH ĐẾN THÁNG 6 HẰNG NĂM NĂM ...

A. Danh mục Khuôn viên trụ sở chính, các cơ sở và các phân hiệu

STT	Khuôn viên	Diện tích đất (m^2)	Địa chỉ	Mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ, ...)
1	Trụ sở chính			
2	Cơ sở...			
3	Phân hiệu...			
	...			
	Tổng cộng			

B. Danh mục các công trình xây dựng hiện hữu

STT	Công trình	Tổng diện tích sàn xây dựng (m^2)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu (m^2)	Diện tích sàn sử dụng cho mục đích khác (m^2)
I	**Trụ sở chính**			
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường			
3	Ký túc xá			
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc			
...	...			
II	**Cơ sở...**			
1	Hội trường			
2	Tòa giảng đường			
3	Ký túc xá			
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc			
...	...			
III	**Phân hiệu...**			
1	Hội trường			

2	Tòa giảng đường			
3	Ký túc xá			
4	Thư viện			
5	Trung tâm học liệu			
6	Tòa nhà làm việc			
…	…			
Tổng cộng				

C. Hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

STT	**Hạng mục đầu tư**	**Địa điểm** *(ghi Trụ sở chính hoặc phân hiệu)*	**Kinh phí** *(triệu đồng)*
1	Xây mới toàn nhà …		

…, ngày …, tháng …, năm …

Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ THƯ VIỆN TÍNH ĐẾN THÁNG 6 HẰNG NĂM NĂM ...

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	NĂM BÁO CÁO	NĂM TRƯỚC LIỀN KỀ NĂM BÁO CÁO	GHI CHÚ
I	**Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT (Tiêu chuẩn 3)**			
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ			
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có			
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến			
4	Số đầu sách có bản in			
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp			
6	Số bản sách in/ người học			
7	Số bản sách (in và điện tử)/ người học			
8	Số đầu sách/ngành đào tạo			
9	Số bản sách/người học			
II	**Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**			
1	Số phòng đọc			
2	Số chỗ ngồi đọc			
3	Số máy tính của thư viện			
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)			
4.1	Tài liệu in ấn			
4.1.1	*Sách*			
4.1.2	*Luận văn Thạc sĩ*			
4.1.3	*Luận án Tiến sĩ*			

4.1.4	*Khóa luận tốt nghiệp*			
4.1.5	*Đề tài nghiên cứu*			
4.1.6	*Báo - tạp chí*			
4.2	Tài liệu số			
4.2.1	*Tài liệu nội sinh*			
4.2.2	*Cơ sở dữ liệu*			
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường			
III	**Công tác xác định chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng Đề án tuyển sinh hằng năm**			
	Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong Thư viện.			
1	Khối ngành III			
1.1	*Tài liệu in ấn*			
1.2	*Tài liệu số*			
2	Khối ngành VII			
2.1	*Tài liệu in ấn*			
2.2	*Tài liệu số*			

..., ngày ..., tháng ..., năm ...

Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ NGƯỜI HỌC TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC CÓ VIỆC LÀM PHÙ HỢP TRONG 12 THÁNG SAU KHI TỐT NGHIỆP TÍNH ĐẾN THÁNG 6 HẰNG NĂM

Năm ...

PHỤ LỤC KS -...: KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỰU NGƯỜI HỌC

Phương thức khảo sát: TRỰC TUYẾN TOÀN THỂ

CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN
Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa? (Tính cho toàn Trường và phân theo ngành đào tạo)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
							Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm						
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo					Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
		Tổng:															

Ghi chú: Không có dữ liệu khảo sát phân theo lĩnh vực và hình thức đào tạo.

..., ngày ..., tháng ..., năm ...
Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NĂM, TÍNH CHO TOÀN TRƯỜNG VÀ PHÂN THEO LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TÍNH ĐẾN THÁNG 6 HẰNG NĂM

NĂM ...

1. Danh mục dự án, đề tài/nhiệm vụ khoa học công nghệ

TT	Tên dự án/đề tài/nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ trì và thành viên	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
1						
2						
3						
4						

2. Số lượng công trình khoa học được công bố

TT	Công trình công bố	Số lượng	Ghi chú
1	Công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín		
2	Các công bố khoa học khác		
3	Số lượng bằng độc quyền sáng chế		
4	Số lượng giải pháp hữu ích		

3. Các kết quả chuyển giao tri thức, chuyên giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp (nếu có)

TT	Kết quả	Số lượng	Ghi chú
1	Kết quả chuyển giao tri thức		
2	Kết quả chuyển giao công nghệ		
3	Hỗ trợ khởi nghiệp		

..., ngày ..., tháng ..., năm ...

Trưởng đơn vị

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: _____

I. THÔNG TIN CHUNG[1]

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian[2]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo[3]	Năm trước liền kề năm báo cáo[4]
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên		
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động		
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ		

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo[5]

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	**Giảng viên toàn thời gian**						
	Lĩnh vực A						
	Lĩnh vực B						
	…						
2	**Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**						
	Lĩnh vực A						
	Lĩnh vực B						
	…						

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ[6]

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ		
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ		
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất[7]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m2)		
2	Diện tích sàn/người học (m2)		
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt		
4	Số đầu sách/ngành đào tạo		
5	Số bản sách/người học		
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến		
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)		

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo[8]

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
1	Trụ sở chính			
2	Cơ sở...			
3	Phân hiệu...			
	…			
		Tổng cộng		

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm[8]	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...		
2	Nâng cấp tòa nhà...		
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...		
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...		
		Tổng cộng	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt):
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:
- Mức độ đạt kiểm định:
- Thời gian hiệu lực: từ ngày...tháng.. .năm… đến ngày... tháng... năm...

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1					
2					
…					

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo[10]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm		
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm		
3	Tỷ lệ thôi học		
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu		
5	Tỷ lệ tốt nghiệp		
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn		
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên		
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể		
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn		

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm[11]
I	**Đại học**				
1	Lĩnh vực 1				
	Chính quy				
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm[11]
2	Lĩnh vực 2				
…	…				
II	**Thạc sĩ (và trình độ tương đương)**				
1	Lĩnh vực 1				
2	Lĩnh vực 2				
…	…				
III	**Tiến sĩ**				
1	Lĩnh vực 1				
2	Lĩnh vực 2				
…	…				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ[12]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ		
2	Số công bố khoa học/giảng viên		
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên		

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước		
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh		
3	Đề tài cấp cơ sở		
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)		
5	Đề tài hợp tác quốc tế		
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích		
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực		
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế		
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế		
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích		

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính[13]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		

2. Kết quả thu chi hoạt động[14]

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**		
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**		
II	**Thu giáo dục và đào tạo**		
1	Học phí, lệ phí từ người học		
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		
III	**Thu khoa học và công nghệ**		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	**Thu khác (thu nhập ròng)**		
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**		
I	**Chi lương, thu nhập**		
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**		
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác		
III	**Chi hỗ trợ người học**		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	**Chi khác**		
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**		

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC[15]

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...
HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

---

[1] Bao gồm thông tin được quy định tại Điều 4 của Quy định này.
[2] Các chỉ số được thực hiện theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
[3] Ghi cụ thể năm báo cáo (2025, 2026...)
[4] Ghi năm trước liền kề năm báo cáo (2024, 2025...)
[5] Các số liệu thống kê được thực hiện thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
[6] Các số liệu thống kê chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.
[7] Các chỉ số được thực hiện theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[8] Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[9] Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

[10] Các chỉ số được thực hiện theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

[11] Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

[12] Các chỉ số được thực hiện theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[13] Các chỉ số được thực hiện theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[14] Các số liệu được thực hiện thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; không bao gồm kinh phí đầu tư.

[15] Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của Trường và của ngành.

BỘ TÀI CHÍNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên cơ sở giáo dục đại học
Mã trường
Mô hình tổ chức
Loại hình sở hữu
Cơ quan quản lý trực tiếp
Trình độ đào tạo cao nhất
Trường chuyên ngành đặc thù
Năm đi vào hoạt động
Địa chỉ trụ sở chính
Trang thông tin điện tử
Địa chỉ email
Giám đốc
(ký tên, đóng dấu)

Người lập báo cáo
Email, điện thoại liên hệ
Ngày lập báo cáo

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Thời gian khuyết lãnh đạo chủ chốt	6			
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%			
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%			
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%			

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN TRANG WEB
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1						
2						
3						

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ, KÝ HIỆU NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	TÊN VĂN BẢN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO	ĐƯỜNG DẪN TRANG WEB
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển				
2	Quy chế tổ chức và hoạt động				
3	Quy chế tài chính				
4	Quy chế dân chủ				
5	Danh mục vị trí việc làm				
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự				
7	Quy định về bảo đảm chất lượng				

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2022	2023	So sánh	
1	Ví dụ: Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ					
2	Ví dụ: Số bài báo WoS, Scopus					
3	Hài lòng của giảng viên					
4	Kinh phí nghiên cứu					
5	Mức độ chuyển đổi số					
	...					

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt			
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản			
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính			
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian			

5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu			
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu			
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc			
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin			
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động			
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh			
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ			
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên			
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học			

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	**Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên**	**40.0**			
2.2	**Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**	**70.0%**			
2.3	**Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ**	**20.0%**			

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ[1]			Chức danh		Tổng số
		ĐH	ThS	TS	PGS	GS	
1	Số giảng viên toàn thời gian						
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động						
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)						

Ghi chú

(1) **Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây KHÔNG bao gồm những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư**

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3.1	Diện tích đất/người học (m2)	25.0			
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2.8			
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70.0			
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40.0			
3.3.2	Số bản sách/người học	5.0			
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10.00			
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100			

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
1							
2							
3							
4							
	...						
	TỔNG SỐ (S)						

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu		Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
	TỔNG SỐ						

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ			
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có			
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến			
4	Số đầu sách có bản in			
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp			
6	Số bản sách in/người học			
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học			

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mpbs)		
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học		
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%		

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4.1	**Biên độ hoạt động trung bình 3 năm**	**0%; 30%**			
4.2	**Chỉ số tăng trưởng bền vững**	**0.0%**			

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỉ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG					
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**					
II	**Thu giáo dục và đào tạo**					
1	Học phí, lệ phí từ người học					
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN					
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài					
4	Thu khác					
III	**Thu khoa học và công nghệ**					
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN					
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài					
3	Thu khác					
IV	**Thu nhập khác (thu nhập ròng)**					
	Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên					
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG					
I	**Chi lương, thu nhập**					
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên					
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác					
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**					
1	Chi cho đào tạo					
2	Chi cho nghiên cứu					
3	Chi cho phát triển đội ngũ					
4	Chi phí chung và chi khác					

III	**Chi hỗ trợ người học**					
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập					
2	Chi hoạt động nghiên cứu					
3	Chi hoạt động khác					
IV	**Chi khác**					
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**					
	Chênh lệch thu chi/Tổng thu					

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	**Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm**	**50.0%**			
5.1.2	**Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm**	**-30.0%**			
5.2.1.	**Tỉ lệ thôi học**	**10.0%**			
5.2.2	**Tỉ lệ thôi học năm đầu**	**15.0%**			
5.3.1	**Tỉ lệ tốt nghiệp**	**60.0%**			
5.3.2	**Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn**	**40.0%**			
5.4.1	**Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên**	**70.0%**			
5.4.2	**Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể**	**70.0%**			
5.5	**Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn**	**70.0%**			

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SĐH) *Thời điểm thống kê:*

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ										
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm[1]										
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm										
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm										
3	Số nhập học mới của từng năm										
	Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu										
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học[2]										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo[3]										
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn										
7	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn ≤ 0,5 thời gian tiêu chuẩn										
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn hơn 1,5 thời gian tiêu chuẩn										
	Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học										
	Số tốt nghiệp quá hạn ≤ 0,5 thời gian tiêu chuẩn/số nhập học										
	Số tốt nghiệp quá hạn 1,5 thời gian tiêu chuẩn/số nhập học										

Ghi chú:

(1) Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDĐH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm thống kê (31 tháng 12), tính tổng số sinh viên đại học và học viên sau đại học

(2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học

(3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê:

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SĐH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		K_{GD}	Số lượng	K_{DT}	Số lượng	K_{TC}	K_{BB}	K_{LV}
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên													
2	Nghệ thuật													
3	Nhân văn													
4	Khoa học xã hội và hành vi													
5	Báo chí và thông tin													
6	Kinh doanh và quản lý													
7	Pháp luật													
8	Khoa học sự sống													
9	Khoa học tự nhiên													
10	Toán và thống kê													
11	Máy tính và công nghệ thông tin													
12	Công nghệ kỹ thuật													
13	Kỹ thuật													
14	Sản xuất và chế biến													
15	Kiến trúc và xây dựng													
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản													
17	Thú y													
18	Sức khỏe													
19	Dịch vụ xã hội													
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân													
21	Dịch vụ vận tải													
22	Môi trường và bảo vệ môi trường													
23	An ninh, quốc phòng													
24	Lĩnh vực khác													
	Tổng số													

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6.1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5.0%			
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0.3			
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0.0			

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ		
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích						
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực						
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế						
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế						
	Tổng số						

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6.1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5.0%			
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0.3			
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0.0			

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ		
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích						
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực						
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế						
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế						
	Tổng số						

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

Phương thức khảo sát: TRỰC TUYẾN THEO LỚP

	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN [1]	Người học	Số lượt khảo sát[2]	Số lượt phản hồi[3]	Phản hồi tích cực[4]	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	**Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?**	Đại học					
		Sau đại học					
		Tổng số					
2	**Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?**	Đại học					
		Sau đại học					
		Tổng số					
3	**Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?**	Đại học					
		Sau đại học					
		Tổng số					

(1) Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:
- Đối với câu hỏi 1 và 2: Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng.
- Đối với câu hỏi 3 (dành cho sinh viên đã tốt nghiệp): Chưa đi tìm việc; Chưa có việc làm; Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn; Tự tạo việc làm; Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn; Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn.

(2) Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.

(3) Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần…).

(4) Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất:
- Đối với câu hỏi 1 và 2: Là số lượt sinh viên đánh giá từ mức 'Hài lòng' trở lên (Hài lòng, Rất hài lòng).
- Đối với câu hỏi 3: Là số lượt sinh viên tốt nghiệp lựa chọn 'Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn' hoặc 'Tự tạo việc làm' hoặc 'Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn'